

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHƯỆ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

Danh mục:

1. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01a-DN)
3. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

NĂM 2021

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2021

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	293 591 317		76 404 357 676	76 456 525 767	241 423 226	
1111	Tiền Việt Nam	293 591 317		76 404 357 676	76 456 525 767	241 423 226	
112	Tiền gửi Ngân hàng	11 138 720 389		236 802 220 721	241 601 348 400	6 339 592 710	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	689 824 737		68 472 457 743	68 878 540 385	283 742 095	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	10 448 895 652		168 329 762 978	172 722 808 015	6 055 850 615	
131	Phải thu của khách hàng	71 743 780 858		186 699 326 373	148 267 857 158	110 175 250 073	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	71 488 909 918		186 645 686 533	148 210 701 458	109 923 894 993	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	82 784 940		47 947 980	54 920 440	75 812 480	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	172 086 000		5 691 860	2 235 260	175 542 600	
136	Phải thu nội bộ			454 826 700	454 826 700		
1368	Phải thu nội bộ khác			454 826 700	454 826 700		
138	Phải thu khác	6 554 160 004		8 690 145 243	7 706 407 712	7 537 897 535	
1388	Phải thu khác	6 554 160 004		8 690 145 243	7 706 407 712	7 537 897 535	
141	Tạm ứng	20 102 100		453 014 000	473 116 100		
14101	Tạm ứng Văn phòng	20 102 100		307 220 000	327 322 100		
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			81 500 000	81 500 000		
14104	Tạm ứng ứng Hoà			62 994 000	62 994 000		
14109	Tạm ứng Nhật Tựu			1 300 000	1 300 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
152	Nguyên liệu, vật liệu	5 454 012		635 256 703	549 711 853	90 998 862	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 520 137		1 360 000	1 360 000	4 520 137	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ			12 441 000	12 441 000		
1523	Nhiên liệu	933 875		621 455 703	535 910 853	86 478 725	
153	Công cụ, dụng cụ	449 647 367		1 181 854 400	1 128 324 310	503 177 457	
1531	Công cụ, dụng cụ	12 198 769		1 081 658 400	1 078 476 900	15 380 269	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	417 673 598		100 196 000	49 847 410	468 022 188	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			158 157 154 512	158 157 154 512		
211	Tài sản cố định	1 864 935 977 252		189 109 063 570	166 006 754 990	1 888 038 285 832	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 391 409 757 786		185 679 636 926	165 820 188 000	1 411 269 206 712	
2112	Máy móc - Thiết bị	446 201 166 818		3 355 085 167		449 556 251 985	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	25 676 448 347		74 341 477	186 566 990	25 564 222 834	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 648 604 301				1 648 604 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		111 485 550 200	5 117 166 603	1 668 416 590		108 036 800 187
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		111 485 550 200	5 117 166 603	1 668 416 590		108 036 800 187
222	Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	9 524 410 039			9 524 410 039		
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
242	Chi phí trả trước dài hạn	34 272 585				34 272 585	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	34 272 585				34 272 585	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1 692 726 000			1 692 726 000		
331	Phải trả cho người bán	164 853 836	38 167 233 490	50 832 004 922	62 507 224 556	174 401 086	49 852 000 374

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	69 085 436	4 154 110 578	5 656 405 134	3 984 322 558	78 632 686	2 491 575 252
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	6 759 591 296	9 047 058 896	14 243 342 712	20 493 000	11 955 875 112
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	10 940 140 471	14 305 971 563	19 163 605 630	35 355 400	15 797 774 538
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	10 261 129 959	14 172 640 951	16 036 591 699	39 920 000	12 125 080 707
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì		2 715 157 681	3 640 840 185	4 999 426 236		4 073 743 732
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 654 054 034	1 938 846 880	1 412 860 046		1 128 067 200
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc			15 219 834	2 275 986 254		2 260 766 420
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông		1 033 767 471	1 124 576 479	109 602 029		18 793 021
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tựu		649 282 000	930 445 000	281 487 392		324 392
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	58 573 831	782 111 687	787 680 631	24 281 665	64 142 775
3331	Thuế GTGT phải nộp		4 876 355	4 876 355	4 876 349		4 876 349
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		23 222 419	26 539 907	49 503 135		46 185 647
3335	Thuế thu nhập cá nhân		30 475 057	36 975 057	19 580 779		13 080 779
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			702 365 022	702 365 022		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 121 107	11 121 107	24 281 665	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			234 239	234 239		
334	Phải trả người lao động		22 366 033 902	69 057 183 372	75 770 343 611		29 079 194 141
3341	Phải trả công nhân viên		22 366 033 902	69 057 183 372	75 770 343 611		29 079 194 141
335	Chi phí phải trả		2 785 168 867	2 778 763 000	745 281 000		751 686 867
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau		2 785 168 867	2 778 763 000	745 281 000		751 686 867
338	Phải trả, phải nộp khác	272 398 073	8 206 717 749	37 400 487 577	49 362 674 137		19 896 506 236
3382	Kinh phí công đoàn		997 095 400	1 517 095 400	1 486 394 266		966 394 266

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3383	Bảo hiểm xã hội	73 688 073	3 637 142	18 061 294 155	19 587 294 430		1 455 949 344
3384	Bảo hiểm y tế		15 691 594	3 073 969 290	3 424 099 012		365 821 316
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		2 684 450 560	4 979 899 529	12 052 949 063		9 757 500 094
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		12 968 670	1 256 585 777	1 329 581 098		85 963 991
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		3 091 057 220				3 091 057 220
3388	Phải trả, phải nộp khác	198 710 000	1 401 817 163	8 332 478 426	11 293 750 868		4 164 379 605
3389	Bảo hiểm TNLD, BNN hỗ trợ do dịch COVID-19			179 165 000	188 605 400		9 440 400
341	Vay và nợ thuê tài chính		4 935 276 800	14 454 738 000	9 519 461 200		
3411	Các khoản đi vay		4 935 276 800	14 454 738 000	9 519 461 200		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		51 576 500				51 576 500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2 001 722 203	5 324 383 000	9 313 962 170		5 991 301 373
3531	Quỹ khen thưởng		1 080 553 194	4 836 100 000	6 001 718 169		2 246 171 363
3532	Quỹ phúc lợi		856 769 009	488 283 000	3 312 244 001		3 680 730 010
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		64 400 000				64 400 000
356	Quỹ Khoa học Công nghệ				500 000 000		500 000 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 580 725 457 690	166 006 754 990	198 214 005 652		1 612 932 708 352
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 580 725 457 690	166 006 754 990	198 214 005 652		1 612 932 708 352
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170		3 796 832 280		5 228 014 450
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377		3 796 832 280		5 121 783 657
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			13 014 097 050	13 014 097 050		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			13 014 097 050	13 014 097 050		
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		194 475 696 895		-13 864 232 319		180 611 464 576
44101	Nguồn vốn đầu tư XDCB văn phòng		24 867 631 319		-24 867 631 319		
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300				131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB phú Xuyên		38 009 096 276		2 683 999 000		40 693 095 276
44104	Nguồn vốn đầu tư XDCB UH				8 319 400 000		8 319 400 000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			180 751 952 224	180 751 952 224		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			176 943 837 590	176 943 837 590		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			48 763 491	48 763 491		
5115	Doanh thu phải thu thủy lợi phí			3 586 188 343	3 586 188 343		
5116	Doanh thu bổ sung ngoài KH (Sau điều chỉnh)			173 162 800	173 162 800		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7 182 752 895	7 182 752 895		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			7 181 684 070	7 181 684 070		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			316 900	316 900		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			395 115	395 115		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			160 600	160 600		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			30 800	30 800		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			56 800	56 800		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			78 100	78 100		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			19 700	19 700		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Tựu			10 810	10 810		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
622	Chi phí nhân công trực tiếp			76 625 541 156	76 625 541 156		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			19 463 936 936	19 463 936 936		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			25 070 935 327	25 070 935 327		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			21 741 395 000	21 741 395 000		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			3 637 077 396	3 637 077 396		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			2 026 774 692	2 026 774 692		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			1 264 517 154	1 264 517 154		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			2 106 471 300	2 106 471 300		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Tựu			1 314 433 351	1 314 433 351		
627	Chi phí sản xuất chung			81 531 613 356	81 531 613 356		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			8 836 699 400	8 836 699 400		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			401 435 853	401 435 853		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			192 600 010	192 600 010		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			11 987 094 000	11 987 094 000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			53 667 235 110	53 667 235 110		
6278	Chi phí bằng tiền khác			20 628 983	20 628 983		
6279	Chi ăn ca			6 425 920 000	6 425 920 000		
632	Giá vốn hàng bán			158 157 154 512	158 157 154 512		
635	Chi phí Tài chính			299 003 148	299 003 148		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			299 003 148	299 003 148		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			16 141 475 634	16 141 475 634		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7 647 815 476	7 647 815 476		

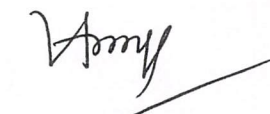
Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			150 147 900	150 147 900		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			221 817 900	221 817 900		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1 316 369 789	1 316 369 789		
6425	Thuế, phí và lệ phí			765 751 259	765 751 259		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2 081 480 076	2 081 480 076		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3 588 513 234	3 588 513 234		
6429	Chi phí ăn ca			369 580 000	369 580 000		
811	Chi phí khác			273 471 640	273 471 640		
81101	Chi phí khác Văn phòng			6 896 320	6 896 320		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			266 575 320	266 575 320		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			49 503 135	49 503 135		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			49 503 135	49 503 135		
911	Xác định kết quả kinh doanh			187 934 705 119	187 934 705 119		
Tổng cộng		1 966 854 375 497	1 966 854 375 497	1 932 302 082 918	1 932 302 082 918	2 013 159 581 031	2 013 159 581 031

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bui Thi Hien

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		124 957 109 999	92 229 803 006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 581 015 936	11 432 311 706
1. Tiền	111		6 581 015 936	11 432 311 706
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117 723 363 494	80 283 835 671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		110 175 250 073	71 743 780 858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		174 401 086	164 853 836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 537 897 535	8 539 386 177
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		594 176 319	455 101 379
1. Hàng tồn kho	141		594 176 319	455 101 379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58 554 250	58 554 250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 272 585	34 272 585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152A			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 780 001 485 645	1 762 974 837 091

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		1 780 001 485 645	1 753 450 427 052
1. TSCĐ hữu hình	221		1 780 001 485 645	1 753 450 427 052
- Nguyên giá	222		1 888 038 285 832	1 864 935 977 252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-108 036 800 187	-111 485 550 200
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			9 524 410 039
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			9 524 410 039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (trên 12 tháng)	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 904 958 595 644	1 855 204 640 097
C - Nợ phải trả	300		106 186 408 266	78 572 303 342
I. Nợ ngắn hạn	310		106 186 408 266	78 572 303 342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		49 852 000 374	38 167 233 490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		64 142 775	58 573 831
- Thuế GTGT phải nộp	313A		4 876 349	4 876 355
- Thuế TNDN	313B		46 185 647	23 222 419
- Thuế TNCN	313C		13 080 779	30 475 057
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D			
4. Phải trả người lao động	314		29 079 194 141	22 366 033 902
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		751 686 867	2 785 168 867
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	+319I	19 948 082 736	8 258 294 249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			4 935 276 800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 991 301 373	2 001 722 203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Quỹ Khoa học công nghệ	324		500 000 000	
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Chiết khấu trái phiếu	338A			
- Phụ trội trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 798 772 187 378	1 776 632 336 755
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 798 772 187 378	1 776 632 336 755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 612 932 708 352	1 580 725 457 690
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5 228 014 450	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		180 611 464 576	194 475 696 895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 904 958 595 644	1 855 204 640 097

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hiền

Bùi Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền Hường

Lê Thị Hiền Hường

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2022



Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Huy Hưng

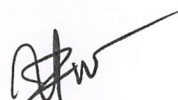
Nguyễn Huy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	180 751 952 224	179 320 545 463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		180 751 952 224	179 320 545 463
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	158 157 154 512	153 585 289 500
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		22 594 797 712	25 735 255 963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7 182 752 895	24 965 174
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	299 003 148	250 504 170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 141 475 634	17 128 160 604
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		13 337 071 825	8 381 556 363
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		273 471 640	241 181 786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-273 471 640	-241 181 786
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		13 063 600 185	8 140 374 577
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	49 503 135	23 222 419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13 014 097 050	8 117 152 158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hương

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2022


Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Huy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

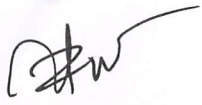
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148 267 857 118	153 185 454 857
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-57 765 656 100	-50 358 526 529
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-61 273 888 572	-62 328 663 826
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-299 003 148	-250 504 170
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-26 539 907	-31 587 306
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11 346 575 511	4 499 668 981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-40 190 953 256	-46 863 550 942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58 391 646	-2 147 708 935
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25 589 384	24 965 174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25 589 384	24 965 174
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9 519 461 200	14 531 156 100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-14 454 738 000	-9 595 879 300
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 935 276 800	4 935 276 800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-4 851 295 770	2 812 533 039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 432 311 706	8 619 778 667

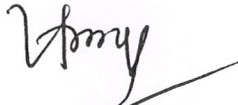
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	6 581 015 936	11 432 311 706

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hường

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Huy Hưng

Đơn vị B/C: Công ty Đầu tư PT Thủy lợi sông Nhuệ
Địa chỉ: Khu Đô thị Xa La - Phúc La - Hà Đông

Mẫu số B09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).

Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng; căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính,.*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-Cp ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế

Thu nhập doanh nghiệp. Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận; doanh thu từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng hợp tác giữa 2 bên.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	241.423.226	293.591.317
- Tiền gửi ngân hàng	6.339.592.710	11.138.720.389
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.581.015.936	11.432.311.706
	Cuối năm	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
03- Phải thu của khách hàng:		
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	102.940.827.590	64.752.378.468
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy	3.312.388.780	3.057.821.360
- Công ty KTCT Lợi Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Khách hàng khác	830.976.003	842.523.330
Cộng	110.175.250.073	71.743.780.858

04- Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí sửa chữa thường xuyên chuyển nguồn và tiền điện chờ cấp		5.786.348.832
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN	13.080.779	30.475.057
- Phải thu khác	1.235.522.832	919.756.688
- Trả trước cho người bán	174.401.086	164.853.836
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Thu từ lợi nhuận sau thuế theo BB thanh lý HĐ 868)	6.199.316.424	
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu tạm ứng		20.102.100
- Ký quỹ, ký cược		1.692.726.000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200
Cộng	7.548.113.421	8.540.054.813
	Cuối năm	Đầu năm

05- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	90.998.862	5.454.012
- Công cụ, dụng cụ	503.177.457	449.647.367
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	594.176.319	455.101.379

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

	Cuối năm	Đầu năm
06- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281.665
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	34.272.585	34.272.585
Cộng	58.554.250	58.554.250
07- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
08- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2021	355.810.004.763	1.030.962.281.676	407.430.305.642	2.510.852.600	1.667.604.300	42.880.792.019	23.674.136.252	1.864.935.977.252
- Mua mới								0
- Đầu tư XDCB hoàn thành								0
- Tăng do được cấp	10.540.394.595	999.654.331	11.638.149.167			36.336.000	74.341.477	23.288.875.570
- Tăng khác		45.526.000						45.526.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- bàn giao TSCĐ cho Công ty DL								0
- Giảm khác	45.526.000						186.566.990	232.092.990
Số dư đến ngày 31/12/2021	366.304.873.358	1.032.007.462.007	419.068.454.809	2.510.852.600	1.667.604.300	42.917.128.019	23.561.910.739	1.888.038.285.832
2) Giá trị Khấu hao lũy kế								
Số dư đến ngày 01/01/2021	36.438.696.836	14.558.149.146	47.372.949.330	1.877.366.165	328.917.700	4.774.923.244	6.134.547.780	111.485.550.200
- Khấu hao năm 2021	1.049.081.365	12.921.294		106.010.000	148.357.130			1.316.369.789
- Tăng khác theo Biên bản bàn giao điều chỉnh 2 XN	352.046.801	34.522.827						386.569.628
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác theo Biên bản bàn giao điều chỉnh 2 XN	1.413.070.118	95.047.451	2.528.879.514				1.114.692.347	5.151.689.430
Số dư đến ngày 31/12/2021	36.426.754.884	14.510.545.816	44.844.069.816	1.983.376.165	477.274.830	4.774.923.244	5.019.855.433	108.036.800.187
3) GTCL của TSCĐ hữu hình								
- Giá trị còn lại đến ngày 01/01/2021	319.371.307.927	1.016.404.132.530	360.057.356.312	633.486.435	1.338.686.600	38.105.868.775	17.539.588.472	1.753.450.427.052
- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2021	329.878.118.474	1.017.496.916.191	374.224.384.993	527.476.43	1.190.329.470	38.142.204.775	18.542.055.306	1.780.001.485.645

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG, GIẢM TRONG NĂM 2021
tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ

TT	Danh mục	Nguyên giá
A	Tài sản cố định tăng trong năm 2021	<u>23.288.875.570</u>
I	Văn phòng Công ty	3.351.898.979
1	Tăng NGTSCĐ trụ sở Văn phòng làm việc Cty - Dự án được PDQT	3.351.898.979
II	Xí nghiệp Thủy lợi Phú Xuyên	2.683.999.000
2	Dự án: Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đại Phúc- Đại Nam (VSN)	2.683.999.000
III	Xí nghiệp thủy lợi Ứng Hòa	14.959.418.644
1	Tăng bổ sung NGTSCĐ tại gói 03 Dự án TB Xóm Cát	689.481.644
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thần Con (VSN)	1.480.588.000
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Mỏ (VSN)	1.755.870.000
4	Dự án: Cải tạo nâng cấp trạm bơm Xuân Quang 1 (VSN)	2.714.079.000
5	Dự án: Mua mới, lắp đặt 03 tổ máy bơm số 02, 11, 13 và tủ điều khiển tổ máy số 3 TB Ngoại Độ 1 (VSN)	8.319.400.000
IV	Xí nghiệp thủy lợi Thanh Trì theo Biên bản bàn giao điều chỉnh 02 Xí nghiệp	2.293.558.947
1	Nhà làm việc	921.904.616
2	Tường rào, nhà bảo vệ, nhà xe	200.326.000
3	Nhà ăn	263.816.000
4	Kênh tưới Duyên Hà Đông Mỹ	112.090.729
5	Cầu qua kênh Đông Mỹ	32.861.000
6	Kênh tưới trạm bơm Kim Giang	762.560.602
B	Tài sản cố định giảm trong năm 2021	<u>186.566.990</u>
I	Xí nghiệp thủy lợi Từ Liêm theo Biên bản bàn giao điều chỉnh 02 Xí nghiệp	186.566.990
1	Điều chỉnh giảm NGTSCĐ thiết bị điện Cầu Giát	186.566.990

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
Chi phí XDCB dở dang			
Cộng		0	0
		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
11- Đầu tư dài hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			9.524.410.039
Cộng			9.524.410.039
12- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.			
- Khác (Công cụ dụng cụ)			
Cộng			
13- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn			4.935.276.800
- Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng			4.935.276.800
14- Thuế và các khoản phải nộp NN		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT		4.876.349	4.876.355
- Thuế TNDN		46.185.647	23.222.419
- Thuế thu nhập cá nhân		13.080.779	30.475.057
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác (Môn bài)			
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #			
Cộng		64.142.775	58.573.831

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
15.1. Phải trả cho người bán	49.852.000.374	38.167.233.490
- Công ty điện lực Phú Xuyên	7.404.971.807	5.523.558.571
- Công ty Điện Lực Thường Tín	4.697.534.368	3.680.833.696
- Công ty Điện lực ứng Hoà	6.866.306.059	6.530.089.913
- Công Ty Cổ Phần xây Dựng Thế Tiến	1.347.210.000	1.411.895.800
- Công ty TNHH một thành viên Hồng Thủy	1.707.848.000	1.223.975.900
- Công ty TNHH Xây Dựng Minh Cường	3.589.815.000	1.380.117.000
- Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên	6.840.488.000	3.800.367.000
- Công ty Điện lực Thanh Trì	685.937.205	995.440.736
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Lắp Và Khai Thác Cảng	4.063.679.000	3.276.962.000
- CN CTTNHHMTVĐTPPTTLSông Nhuệ XNTVXDNN&PTNT	2.098.052.300	1.668.180.800
- Công ty điện lực Hà Đông	72.242.530	172.576.944
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa Công Trình	1.270.144.000	
- Trường Cao Đẳng Cơ Điện Hà Nội	479.400.000	
- Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ Hoàng Nam	1.603.573.000	1.012.111.000
- Các khoản phải trả người bán khác	7.124.799.105	7.491.124.130
15.2. Phải trả người lao động	29.079.194.141	22.366.033.902
15.3. Trích trước chi phí SCTX TSCĐ	751.686.867	2.785.168.867
Cộng	79.682.881.382	63.318.436.259
	Cuối năm	Đầu năm
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #		
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.057.220
- Kinh phí công đoàn	966.394.266	997.095.400
- BHXH	1 449 103 094	3.637.142
- BHYT	365.821.316	15.691.594
- BHTN	85.963.991	12.968.670
- Trợ cấp BHXH	6.846.250	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.576.500	51.576.500
- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	9.757.500.094	2.684.450.560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4 173 820 005	1.401.817.163
Cộng	19.948.082.736	8.258.294.249

	Cuối năm	Đầu năm
17- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

	Cuối năm	Đầu năm
18- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

	Cuối năm	Đầu năm
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: Đồng).

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	1.576.521.771.442		1.431.182.170	(6.882.417.578)	1.571.070.536.034
Tăng vốn trong năm trước	5.072.017.585	194.475.696.895			199.547.714.480
Lãi trong năm trước				8.119.572.148	8.119.572.148
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước	868.331.337				868.331.337
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác				1.237.154.570	1.237.154.570
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	1.580.725.457.690	194.475.696.895	1.431.182.170	0	1.776.632.336.755
Tăng vốn trong năm nay	32.393.817.652	11.003.399.000	3.796.832.280		47.194.048.932
Lãi trong năm nay				13.014.334.880	13.014.334.880
Tăng khác	165.820.188.000				165.820.188.000
Giảm vốn trong năm nay	186.566.990	24.867.631.319			25.054.198.309
Lỗ trong năm nay					
Giảm khác	165.820.188.000			13.014.334.880	178.834.522.880
Số dư cuối năm nay (31/12/2021)	1.612.932.708.352	180.611.464.576	5.228.014.450		1.798.772.187.378

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm

1.612.932.708.352

Đầu năm

1.580.725.457.690

Cộng

1.612.932.708.352

1.580.725.457.690

c- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	5.228.014.450	1.431.182.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	5.991.301.373	2.001.722.203
- Quỹ khoa học công nghệ:	500.000.000	

d- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Kỳ trước
--	---------------	-----------------

22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Ngân sách cấp kinh phí	176.943.837.590	175.534.162.468
- DT phải thu thủy lợi phí	3.586.188.343	3.645.473.750
- DT tiêu nước khu công nghiệp	48.763.491	48.763.545
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)	173.162.800	92.145.700
	180.751.952.224	179.320.545.463
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		

+ Hàng bán bị trả lại		
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng		
	Kỳ này	Kỳ trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	158.157.154.512	153.585.289.500
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	158.157.154.512	153.585.289.500
	Kỳ này	Kỳ trước
4 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.589.384	24.965.174
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.157.163.511	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.182.752.895	24.965.174
	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	299.003.148	250.504.170
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	299.003.148	250.504.170

	Kỳ này	Kỳ trước
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Kỳ này	Kỳ trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt (Lãi BH chậm nộp)	266.575.320	229.053.636
- Các khoản khác	6.896.320	12.128.150
Cộng	273.471.640	241.181.786

	Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	6.494.429.500	7.701.807.900
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý	1.153.385.976	1.588.623.800
- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	1.316.369.789	1.262.866.909
- Văn phòng phẩm	745.152.200	722.205.661
- Chi phí Hội nghị, tiếp khách	899.699.800	1.458.652.800
- Chi phí khác	5.532.438.369	4.394.003.534
Cộng	16.141.475.634	17.128.160.604

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	966.001.663	1.529.973.563
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	93.110.056.032	96.449.196.085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.369.789	1.262.866.909
- Sửa chữa thường xuyên	24.432.419.000	24.278.213.967
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý	28.865.212.788	30.303.913.707
- Ăn giữa ca	6.795.500.000	6.925.470.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ	479.448.200	423.564.350
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	503.100.000	350.119.000
- Trích quỹ KHCN	500.000.000	0
- Chi phí trả các HTX năm nay/Chi phí vận hành CT theo QĐ 41 (ko bao gồm tiền điện) năm trước	11.987.094.000	4.436.425.931
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế,...)	5.343.428.674	4.753.706.592
Cộng	174.298.630.146	170.713.450.104

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.503.135	23.222.419
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		

Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành

49.503.135

23.222.419

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3):.....

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng



Lê Thị Hiền Hường

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Hưng